

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2019/DS - PT

Ngày: 12 - 9 -2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2019/TLPT- DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS - ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 163/2019/QĐ - PT ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Võ Văn C, sinh năm 1954;

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955;

Cùng địa chỉ: ấp Gia P, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà N ủy quyền cho ông C tham gia tố tụng (Văn bản ủy quyền ngày 21/9/2018)

- Bị đơn:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1962;

2. Bà Mai Thị Q, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: ấp Hòa P, xã H, huyện L, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Q: Bà Lê Thị Thùy V, sinh năm 1974, địa chỉ: 64A1 khu phố 1, phường T, Thành phố B, tỉnh Bến Tre (Văn bản ủy quyền ngày 24/8/2018).

Ông C, bà V có mặt tại phiên tòa.

- *Người kháng cáo: bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của *của đồng nguyên đơn (bà Nguyễn Thị N)* là ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào ngày 02/8/2013, vợ chồng ông C có cho ông Trần Văn T và bà Mai Thị Q vay số tiền 70.000.000 đồng, không tính lãi, thỏa thuận thời hạn trả là hai năm, ông T là người trực tiếp nhận tiền, mục đích vợ chồng ông T vay tiền là để đầu tư nuôi heo, mua bán trái cây. Gần đến thời hạn trả vào năm 2015 (ông C không nhớ ngày, tháng) ông có tiếp tục cho ông Trần Văn T và bà Mai Thị Q vay số tiền 20.000.000 đồng, không tính lãi, không thỏa thuận thời hạn trả, ông T là người trực tiếp nhận tiền, mục đích vợ chồng ông T vay để đáo hạn ngân hàng.

Sau khi vay, ông T và bà Q không trả cho vợ chồng ông Cs ố tiền nào dù ông C đã đòi nhiều lần, nên ông C có yêu cầu vợ chồng ông T làm văn bản ghi nhận lại việc mượn tiền. Thời điểm lập Giấy cho mượn tiền thì ông C không nhớ rõ thời gian. Nội dung Giấy cho mượn tiền là do vợ chồng ông C và vợ chồng ông T thống nhất thỏa thuận lại và ký tên. Sau khi lập Giấy cho mượn tiền, vào năm 2015 (ông C không nhớ rõ ngày), ông T, bà Q có trả cho vợ chồng ông được số tiền là 50.000.000 đồng. Từ đó đến nay hẹn nhiều lần mà không trả số tiền còn lại.

Nay ông C, Bà N yêu cầu ông T, bà Q liên đới trả cho ông bà số tiền là 40.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi là 1%/tháng đối với số tiền 40.000.000 đồng còn lại kể từ ngày 01/01/2016 cho đến khi kết thúc vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q) là bà Lê Thị Thùy V trình bày:

Vào ngày 02/8/2013, bà Q có vay của Bà N số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất là 10.000.000 đồng thì một tháng đóng lãi 600.000 đồng, thời hạn vay là hai năm, hai bên có lập giấy cho mượn tiền đề ngày 02/8/2013 để ghi nhận lại nội dung thỏa thuận vay tiền. Bà Q xác định chữ ký tên và ghi họ tên trong giấy cho mượn tiền ngày 02/8/2013 là do bà ký và ghi họ tên nhưng bà không đọc lại nội dung.

Trong giấy cho mượn tiền bà Q là người trực tiếp ký tên của bà và ký ghi họ tên luôn của ông T, tiền này bà Q mượn sử dụng vào mục đích giúp đỡ gia đình của bà Q, ông T không biết gì về việc bà vay mượn tiền của bà Nga. Lý do bà Q ký tên thay cho ông T là do khi vay tiền Bà Yêu cầu phải có ông T ký tên.

Ông T không biết gì về việc vay mượn tiền giữa bà Q với bà Nga, chỉ khi bà Nga, ông Cyêu cầu trả tiền vào cuối năm 2015 thì ông T mới biết sự việc. Vào năm 2015, không nhớ rõ thời gian cụ thể, bà Q, ông T có trả cho ông C và Nga số tiền 50.000.000 đồng. Bà Q có đóng lãi từ thời điểm vay cho đến khi trả xong nợ gốc.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, Bà N thì bị đơn không chấp nhận do chỉ vay 50.000.000 đồng và đã trả xong.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện L đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q: Buộc ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q liên đới trả cho ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền 51.400.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/12/2018, bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Án sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá một cách toàn diện các tình tiết khách quan của vụ án nên dẫn đến những phán quyết gây thiệt thòi quyền lợi hợp pháp của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng bị đơn có vay của nguyên đơn 70.000.000đồng, đã trả 50.000.000đồng, còn nợ 20.000.000đồng nên chỉ đồng ý trả tiếp cho nguyên đơn 20.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất vì đã trả tiền lãi quá nhiều. Phía nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, còn về tiền lãi thì chỉ yêu cầu tính lãi số tiền 40.000.000đồng kể từ tháng 01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm vào tháng 11/2018.

Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào những chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị N; Buộc bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q liên đới trả tiếp cho nguyên đơn số tiền vốn vay 40.000.000đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng là có căn cứ, nhưng thời hạn tính lãi thì ông C chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 01/2016 đến khi kết thúc vụ án (xét xử sơ thẩm) là tháng 11/2018, nhưng Tòa sơ thẩm tính lãi suất từ tháng 10/2015 đến khi kết thúc vụ án (xét xử sơ thẩm) là chưa phù hợp, nên đề nghị điều chỉnh lại cho phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng bị đơn có vay của nguyên đơn 70.000.000đồng, đã trả 50.000.000đồng, còn nợ 20.000.000đồng nên bị đơn chỉ đồng ý trả tiếp cho nguyên đơn 20.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi suất vì đã trả tiền lãi quá nhiều, nhưng phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Đề nghị điều chỉnh lại tiền lãi và án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bị đơn Trần Văn T, bà Mai Thị Q và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Trần Văn T và bà Mai Thị Q phải trả tiếp số tiền nợ vay vốn là 40.000.000 đồng và tiền lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 01/8/2015 đến khi kết thúc vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định với lãi suất 0,75%/tháng, tính từ tháng 01/2016. Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; buộc phía bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q liên đới trả tiếp cho phía nguyên đơn số tiền vốn vay là 40.000.000đồng và trả tiền lãi là 11.400.000đồng, cộng chung 51.400.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của phía bị đơn cho rằng chỉ vay và nhận của nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng chứ không phải 90.000.000 đồng như nội dung ghi trong giấy cho mượn tiền, tuy nhiên phía bị đơn không có chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/8/2019, nguyên đơn ông Võ Văn C có cung cấp chứng cứ là bản photo 02 biên bản về việc hợp đồng mượn tiền ngày 10/9/2015 và 18/10/2015 có chữ ký và ghi họ, tên của ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị N, ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q, nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Q cho rằng chưa nắm rõ những nội dung ghi trong 02 biên bản này, đồng thời nguyên đơn và Kiểm sát viên có đề nghị Hội đồng xét xử tạm

ngừng phiên tòa, xác minh làm rõ những nội dung thể hiện trong 02 biên bản ngày 10/9/2015 và 18/10/2015 về hợp đồng mượn tiền giữa hai bên. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm ngày 12/8/2019 để thẩm tra, xác minh.

[3] Tại biên bản làm việc của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre ngày 20/8/2019 đối với ông Trần Minh Đ là Chủ tịch UBND xã H, ông Đức trình bày: “Hai biên bản hòa giải ngày 10/9/2015 và 18/10/2015 do ông Lê Văn C- Cán bộ tư pháp lập biên bản. Qua lục hồ sơ lưu trữ tại UBND xã H, không có 02 biên bản trên, lý do: ông Lê Văn C được điều động công tác qua xã S vào tháng 6/2016; biên bản bàn giao công việc giữa ông Lê Văn C và ông Nguyễn Văn T không thể hiện 02 biên bản trên; trụ sở Ủy ban xây dựng mới phải di dời trụ sở làm việc nên các hồ sơ gặp khó khăn trong lưu trữ nên chưa thể tìm được 02 biên bản này”. Tại biên bản ngày 22/8/2019 của UBND xã H có nội dung: “Căn cứ theo biên bản làm việc ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre. Qua xem xét nội dung biên bản hòa giải ngày 10/9/2015 về việc hợp đồng mượn tiền giữa ông Võ Văn C, sinh năm: 1954; bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1955, cùng đăng ký thường trú: ấp Gia P, xã A, huyện B và bên bị đơn là ông Trần Văn T, sinh năm: 1962, bà Mai Thị Q, sinh năm: 1965, cùng đăng ký thường trú: ấp Hòa P, xã H, huyện L, tỉnh Bến Tre. Vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 10/9/2015, UBND xã H có mời hai bên đến hòa giải về việc hợp đồng mượn tiền. Nhưng giữa hai bên thương lượng không thành, đồng thời ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q và ông Võ Văn C, bà Nguyễn Thị N đã ký tên vào biên bản là đúng”.

Như vậy, biên bản photo ngày 10/9/2015 của UBND xã H do ông C nộp tại phiên tòa phúc thẩm được xem là chứng cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm công khai chứng cứ, xem xét giải quyết trong vụ án này. Qua xem xét nội dung biên bản có ghi ý kiến của nguyên đơn ông Võ Văn C và bị đơn ông Trần Văn T như sau: **Ý kiến của ông C:** “Vào ngày 02/8/2013 tôi có đứng ra vay tiền Ngân hàng B số tiền 70.000.000đồng về cho vợ chồng cháu Trần Văn T, cùng vợ Mai Thị Q, hàng tháng ông T chở tôi đi đóng lãi hàng tháng. Cuối năm 2013, vợ chồng ông T nhờ tôi mượn thêm 20.000.000đồng để về trả tiền đáo hạn ngân hàng sau đó rồi trả cho tôi, nhưng đến nay vợ chồng cháu T không trả lại số tiền cho tôi là 90.000.000đồng và 13,5 tháng lãi ngân hàng”; **Ý kiến của ông T:** “Tôi thừa nhận trước đây có nhờ chủ tiệm hai C đứng ra vay dùm ngân hàng B 70.000.000đồng và sau đó có nhờ hỏi thêm 20.000.000đồng. Tổng cộng số tiền tôi thiếu của chủ hai C là 90.000.000đồng và tiền lãi hiện nay là 13 tháng rưỡi. Hiện nay tôi không có khả năng để trả đủ 1 lần. Tôi xin thời gian 30 ngày để về bàn lại trong gia đình”

Do đó, có cơ sở xác định, vào ngày 02/8/2013, bà Q và ông T có vay của bà Nga, ông Cs ố tiền 70.000.000 đồng, cuối năm 2013 nhờ hỏi vay thêm 20.000.000đồng, tổng cộng là 90.000.000đồng, thời hạn vay từ ngày 02/8/2013 đến ngày 29/7/2015, lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với lời trình bày của ông C. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chỉ thừa nhận phía bị đơn có vay của ông C 70.000.000đồng, bị đơn đã trả 50.000.000đồng, chỉ đồng ý trả tiếp số tiền 20.000.000đồng và không đồng ý trả tiền lãi suất.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng bà Q vay tiền sử dụng cá nhân, không cho ông T biết, chữ ký và ghi họ tên của ông T là do bà Q ký và viết thay. Quá trình xét xử sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Q có đơn yêu cầu Tòa sơ thẩm giám định chữ ký của ông T. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm nhận định khoản vay là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Q, đồng thời ông T cũng thừa nhận nợ tại biên bản hòa giải ngày 10/9/2013 và cùng bà Q trả một phần nợ cho ông C, Bà N với số tiền là 50.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định chữ ký của ông T là có căn cứ.

[4] Nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà N, đồng thời buộc ông T, bà Q trả tiếp số tiền vay vốn 40.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 0,75%/tháng là có căn cứ, tuy nhiên về thời hạn tính lãi thì tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm ông C chỉ yêu cầu tính lãi từ tháng 01/2016 đến khi kết thúc vụ án (xét xử sơ thẩm) là tháng 11/2018, nhưng Tòa sơ thẩm tính lãi suất từ tháng 10/2015 đến khi kết thúc vụ án (xét xử sơ thẩm) là chưa phù hợp, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp, cụ thể như sau: Tiền vốn vay là 40.000.000 đồng x mức lãi suất 0,75%/tháng x 34 tháng (tính từ tháng 01/2016 đến tháng 11/2018) = 10.200.000 đồng.

Ông T, bà Q kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm nên kháng cáo không có cơ sở chấp nhận.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L. Có điều chỉnh lại phần tiền lãi và phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

[7] Về án phí:

-Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà Q phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là $2.510.000 \text{ đồng} = (40.000.000 \text{ đ} + 10.200.000 \text{ đ}) \times 5\%$

-Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông T và bà Q không được chấp nhận, nên ông T và bà Q mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 189/2018/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L (có điều chỉnh lại phần tiền lãi và phần án phí dân sự sơ thẩm).

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 471, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/NQ/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N đối với ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q.

Buộc ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền nợ vay là 50.200.000 (Năm mươi triệu hai trăm nghìn đồng) (bao gồm 40.000.000 đồng tiền vốn và 10.200.000 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.510.000 (Hai triệu năm trăm mười nghìn đồng). Hoàn trả cho ông Võ Văn C và bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.340.000 (một triệu ba trăm bốn mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0017512 ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Văn T, bà Mai Thị Q mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn đồng) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000562, 0000563 ngày 05/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Ngọt